

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 139/2023/DS-ST
Ngày 13-10-2023.
V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Đình Nhung

Ông Tạ Kỳ Trung

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Thế Sự - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng góp hội”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 81/2023/QĐST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Tạ Thị Cẩm N, sinh năm: 1965, địa chỉ: khu phố L, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, (có mặt);

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm: 1978;

Ông Trần Ngọc Đ, sinh năm: 1979;

Cùng địa chỉ: khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, (cả hai vắng mặt không lý do).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị Kim P, sinh năm: 1972; địa chỉ: khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 04-11-2022, qua làm việc cũng như tại phiên toà nguyên đơn bà Tạ Thị Cẩm N trình bày:

Bà và bà Trần Thị T, ông Trần Ngọc Đ là quen biết nhau, do mua bán chung tại chợ A, T, bà T làm chủ hội, bà là hội viên có tham gia các dây hội cụ thể:

- Dây hội 1.000.000 đồng/ nửa tháng (02 tuần/lần), mở hội ngày 15-8-2020, mãn hội ngày 30-8-2021, khai hội ngày 15 và 30 hàng tháng, hội ăn hoa hồng, gồm 25 phần, bà tham gia 02 phần, theo danh sách hội thì bà thứ 3 và 4 tên “Dì N”. Bà đóng được 22 kỳ hội sống là đến ngày 30-6-2021, đến đầu tháng 7 năm 2021 bà đòi hốt hội thì sau đó bà T tuyên bố bế hội, tính theo hội chết bà đóng được 22 kỳ là 22.000.000 đồng, bà tham gia 02 phần là 44.000.000 đồng;

- Dây hội 2.000.000 đồng/ nửa tháng (02 tuần/lần), mở hội ngày 20-01-2021, mãn hội ngày 05-02-2022, khai hội ngày 05 và 20 hàng tháng, hội ăn hoa hồng, gồm 25 phần, bà tham gia 02 phần, theo danh sách hội thì bà thứ 19 và 20 tên “Dì N”. Bà đóng được 12 kỳ hội sống, số tiền đóng vô bao nhiêu bà không nhớ, bà chỉ nhớ hội kêu thấp nhất là 500.000 đồng, cao nhất là 700.000 đồng, nên bà tính bình quân mỗi tháng 600.000 đồng, bà đóng 1.400.000 đồng x 12 kỳ = 16.800.000 đồng, hai phần là 33.600.000 đồng, đóng đến ngày 05-7-2021, sau đó mấy ngày thì bế hội, tính theo hội chết bà đóng được 12 kỳ là 24.000.000 đồng bà tham gia 02 phần là 48.000.000 đồng, nhưng bà chỉ tính số tiền đóng vô hai phần là 33.600.000 đồng. Cộng hai dây hội là 44.000.000 đồng + 33.600.000 đồng = 77.600.000 đồng, trừ hoa hồng hai dây 800.000 đồng, còn lại 76.800.000 đồng. Sau đó bà có đòi nhiều lần bà T có trả góp nhiều lần cộng lại được số tiền 6.700.000 đồng, trừ số tiền nợ còn lại 70.100.000 đồng.

Theo giấy tính tiền hội ngày 13-7-2021 bà T tính tiền hội còn nợ bà hai dây là 69.000.000 đồng, là tính nhằm hội 2.000.000 đồng/nửa tháng khai ngày 20-01-2021 bà hai phần mà bà T tính bà có 01 phần, có trừ cò 800.000 đồng, bà đồng ý. Giấy tính trừ tiền chị P 15.000.000 đồng, có hẹn ngày trả nợ, bà T ký giấy nợ cho bà, nhưng bà T không cho chị P trả cho bà mà trả cho cháu của chị P tên V, bà T cũng không trả theo giấy nợ. Nay bà yêu cầu hai vợ chồng bà T trả cho bà tiền hội là 70.100.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Tại phiên toà bà N cho rằng giấy tính tiền hội ngày 13-7-2021 số tiền 25.960.000 đồng là tiền hội sống bà T tính cho bà của dây hội 2.000.000 đồng, bà T tính có một phần là không đúng, nhưng bà chấp nhận tính số tiền này. Vậy số tiền bà T nợ là 44.000.000 đồng + 25.960.000 đồng = 69.960.000 đồng, trừ hoa hồng 800.000 đồng và trừ tiền trả góp là 6.700.000 đồng còn lại 62.460.000 đồng bà yêu cầu trả số nợ này.

- Bị đơn bà Trần Thị T và ông Trần Ngọc Đ đã được Toà án triệu tập đến làm việc, dự phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và đối chất nhưng ông bà không đến, cũng không cung cấp lời khai cho Toà án.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim P trình bày: bà với bà T, ông Đ, bà N là quen biết nhau do mua bán chung tại chợ A, T, còn chị V là bà con chòm xóm vai cháu kêu bà bằng mợ. giữa bà và các bên không có mâu thuẫn gì. Vào khoảng năm 2020 bà có tham gia dây hụi 1.000.000 đồng tháng do bà T làm chủ, mở ngày tháng nào không nhớ, bà đã hốt hụi này xong, nên bà phải đóng hụi chết cho bà T. Năm 2021 bà T bẻ hụi, tính đến mãi thì bà còn nợ bà T 15 kỳ là 15.000.000 đồng, lúc đó bà T và chị V thoả thuận thế nào đó mà bà T kêu bà đóng hụi chết cho chị V 15.000.000 đồng, đóng hàng tháng, bà T có viết giấy giao cho bà đóng hụi chết 15.000.000 đồng cho chị V, nên từ đó bà đã đóng cho chị V đủ số tiền trên xong, hiện tại bà và bà T, chị V không còn nợ nần gì với nhau cả, bà không có đóng hụi chết cho bà N. Do bận công việc nên bà xin giải quyết vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn đã được niêm yết, tổng đạt đầy đủ thủ tục nhưng vẫn vắng mặt, nên đề nghị xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị định 19 ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hụi, họ, biếu, phụng dưỡng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Cẩm N “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” đối với bà Trần Thị T, ông Trần Ngọc Đ. Buộc bà T, ông Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 62.460.000 đồng; bị đơn phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về tố tụng:* bị đơn đã được niêm yết, tổng đạt đầy đủ thủ tục nhưng vẫn vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt có lý do, nên đưa ra xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: bà N kiện bà T, ông Đ yêu cầu trả tiền hội, Toà án thụ lý xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng góp hội là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung*: bà T là chủ hội, bà N là hội viên, có tham gia 02 phần của dây hội 1.000.000 đồng/nửa tháng, mở ngày 15-8-2020, khai hội ngày 15 và 30 hàng tháng, gồm 25 phần, bà N đóng được 22 kỳ hội sống là đến ngày 30-6-2021, đến đầu tháng 7 năm 2021 bà T tuyên bố bế hội, tính theo hội chết bà đóng được 22 kỳ là 22.000.000 đồng, 02 phần là 44.000.000 đồng; Dây hội 2.000.000 đồng/ nửa tháng, mở ngày 20-01-2021, khai hội ngày 05 và 20 hàng tháng, gồm 25 phần, bà tham gia 02 phần, bà đóng được 12 kỳ hội sống, số tiền đóng vô bao nhiêu bà không nhớ, bà chỉ nhớ hội kêu thấp nhất là 500.000 đồng, cao nhất là 700.000 đồng, nên bà tính bình quân mỗi tháng 600.000 đồng, bà đóng 1.400.000 đồng x 12 kỳ = 16.800.000 đồng, hai phần là 33.600.000 đồng. Cộng hai dây hội số tiền 77.600.000 đồng, trừ hoa hồng 800.000 đồng và trừ tiền bà T trả dần hàng tháng là 6.700.000 đồng, còn lại 70.100.000 đồng bà yêu cầu trả số nợ này. Tại toà bà N yêu cầu số tiền 02 phần hội 2.000.000 đồng là 25.960.000 đồng, cộng tiền 02 phần của dây hội 1.000.000 đồng là 44.000.000 đồng, tất cả là 69.960.000 đồng, trừ hoa hồng 800.000 đồng và tiền trả góp 6.700.000 đồng, còn lại 62.460.000 đồng. Bà T, ông Đ k đến để Toà án thu thập chứng cứ, cũng không cung cấp lời khai, ý kiến cho Toà án.

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng: bà N căn cứ giấy tính tiền hội ngày 13-7-2021, do bà T viết và ký tên và 02 danh sách hội viên để làm chứng cứ khởi kiện. Do không làm việc được với bà T nên bà N yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà T. Qua đối chiếu với ngày mở hội, số tiền thì trùng khớp, phù hợp với lời trình bày của bà N đây cũng là căn cứ để xem xét. Tại toà bà N yêu cầu số tiền 02 phần hội 2.000.000 đồng là 25.960.000 đồng, cộng tiền 02 phần của dây hội 1.000.000 đồng là 44.000.000 đồng, tất cả là 69.960.000 đồng, trừ hoa hồng 800.000 đồng và tiền trả góp 6.700.000 đồng, còn lại 62.460.000 đồng, xét thấy phù hợp nên ghi nhận.

[3.2] Tại Kết luận giám định số 5004 ngày 22-9-2023 thể hiện:

Chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị T trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký, viết ra.

Từ căn cứ trên có cơ sở xác định bà T có viết tính tiền hội và có ký tên trong tờ giấy tính tiền hội ngày 13-7-2021.

[3.3] Qua thu thập chứng cứ những người có liên quan thì thấy: theo giấy tính tiền hội cho bà N ngày 13-7-2021 có trừ tiền chị P 15.000.000 đồng, bà N cho rằng chị P không có trả cho bà mà trả cho chị V. Việc này đã được chị P và chị V xác

nhận là chị P không trả tiền cho bà N, mà chị P trả cho chị V số tiền 15.000.000 đồng xong, đây là có cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu của bà N.

[3.4] Theo giấy bà T ghi có hẹn ngày 23-7-2021 trả 2.400 và từ ngày 24-7-2021 trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng (bà N cho rằng hẹn ngày 23-7-2021 trả 2.400.000 đồng), nhưng bà T không trả số tiền này, bà T cũng không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án, nên chấp nhận theo yêu cầu của bà N là phù hợp. Việc trả góp thì bà N xác nhận bà T có trả số tiền 6.700.000 đồng nên ghi nhận để khấu trừ nợ cho bà T là phù hợp.

[3.5] Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà N đối với bà T, buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà N các khoản như: tiền 02 phần của dây hui 1.000.000 đồng là 44.000.000 đồng, tiền 02 phần của dây hui 2.000.000 đồng là 25.960.000 đồng, tất cả là 69.960.000 đồng, trừ hoa hồng 800.000 đồng và tiền trả góp 6.700.000 đồng, còn lại 62.460.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự.

[3.6] Xét yêu cầu của bà N về yêu cầu ông Đ có trách nhiệm cùng bà T trả nợ thấy rằng: bà T và ông Đ là vợ chồng, hôn nhân vẫn đang tồn tại, nên cần buộc ông Trần Ngọc Đ cùng có trách nhiệm liên đới về nghĩa vụ với bà T trả nợ cho bà N là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.7] Ghi nhận bà N không yêu cầu tính lãi suất.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí: do yêu cầu của bà N được chấp nhận nên bà T, ông Đỗ p chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Chi phí giám định: do yêu cầu của bà N được chấp nhận nên bà T, ông Đỗ p chịu chi phí giám định là 3.600.000 đồng, theo quy định tại Điều 160 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ghi nhận bà N đã nộp 3.600.000 đồng, nên số tiền bà T, ông Đỗ n sẽ trả lại cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 147, 160, 227, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 16, 17 của Nghị định 19 ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hui, họ biêu, phường; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Cẩm N “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” đối với bà Trần Thị T và ông Trần Ngọc Đ .

Buộc bà Trần Thị T và ông Trần Ngọc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Tạ Thị Cẩm N số tiền hụi là 62.460.000 (*Sáu mươi hai triệu bốn trăm sáu chục nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí: bà Trần Thị T và ông Trần Ngọc Đ c 3.123.000 (*Ba triệu một trăm hai mươi ba nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Tạ Thị cẩm N1 2.182.500 (*Hai triệu một trăm tám mươi hai nghìn năm trăm*) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Toà án số 0027032 ngày 09-02-2023 của Chi cục Thi Hành án dân sự thị xã Trảng Bàng.

3. Chi phí tố tụng (trung cầu giám định): bà Trần Thị T và ông Trần Ngọc Đ phải chịu 3.600.000 (*Ba triệu sáu trăm nghìn*) đồng chi phí giám định. Ghi nhận bà N1 đã nộp 3.600.000 đồng xong, nên số tiền bà T, ông Đ n sẽ trả lại cho bà N1.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị An